

QUYẾT ĐỊNH
Tiêu chí phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BNV và Thông tư số 05/2022/TT-BNV;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1285/TTr-SNV ngày 24 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định tiêu chí phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chí phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);
- b) Ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Nguyên tắc phân loại ấp, khóm

1. Bảo đảm thống nhất, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.
2. Phản ánh quy mô dân cư, tính chất công việc và mức độ thuận lợi, khó khăn trong quản lý, tổ chức hoạt động của từng ấp, khóm.

3. Việc xác định, chấm điểm các tiêu chí phải căn cứ vào số liệu, tài liệu hợp pháp tại cùng một thời điểm và chịu sự kiểm tra, thẩm định của cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

TIÊU CHÍ, CÁCH TÍNH ĐIỂM, KHUNG ĐIỂM PHÂN LOẠI ẤP, KHÓM

Điều 3. Tiêu chí, cơ cấu thang điểm và phương pháp xác định tiêu chí phân loại ấp, khóm

1. Tiêu chí

- a) Số hộ gia đình;
- b) Diện tích tự nhiên;
- c) Các yếu tố đặc thù.

2. Cơ cấu thang điểm

- a) Tiêu chí số hộ gia đình: 45 điểm;
- b) Tiêu chí diện tích tự nhiên: 45 điểm;
- c) Tiêu chí các yếu tố đặc thù: 10 điểm.

3. Phương pháp xác định tiêu chí

a) Số liệu đánh giá các tiêu chí phân loại ấp, khóm được tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm gửi hồ sơ đề nghị phân loại. Trường hợp ấp, khóm được thành lập, sắp xếp, tổ chức lại sau thời điểm này thì sử dụng số liệu tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị phân loại;

b) Số hộ gia đình được xác định trên cơ sở dữ liệu dân cư, số liệu thống kê hoặc số liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận;

c) Diện tích tự nhiên của ấp, khóm được xác định trên cơ sở hồ sơ thành lập, sắp xếp, tổ chức lại ấp, khóm; hồ sơ, bản đồ, số liệu về đất đai hoặc số liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận;

d) Các yếu tố đặc thù được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Quyết định này;

đ) Trường hợp số điểm của một tiêu chí có phần thập phân thì làm tròn đến hai chữ số thập phân để tính tổng điểm phân loại.

Điều 4. Cách tính điểm tiêu chí số hộ gia đình và diện tích tự nhiên đối với ấp

1. Số hộ gia đình từ 400 hộ trở xuống được tính 30 điểm; trên 400 hộ thì cứ thêm 10 hộ được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 45 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 10 km² trở xuống được tính 30 điểm; trên 10 km² thì cứ thêm 0,4 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 45 điểm.

Điều 5. Cách tính điểm tiêu chí số hộ gia đình và diện tích tự nhiên đối với khóm

1. Số hộ gia đình từ 550 hộ trở xuống được tính 30 điểm; trên 550 hộ thì cứ thêm 15 hộ được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 45 điểm.
2. Diện tích tự nhiên từ 4 km² trở xuống được tính 30 điểm; trên 4 km² thì cứ thêm 0,2 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 45 điểm.

Điều 6. Cách tính điểm tiêu chí các yếu tố đặc thù

1. Ấp, khóm có từ 20% đến 30% số hộ gia đình là người dân tộc thiểu số được tính 02 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm.
2. Ấp, khóm thuộc xã, phường khu vực biên giới biên hoặc ấp, khóm đặc biệt khó khăn được tính 03 điểm.
3. Ấp, khóm thuộc xã, phường trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được tính 02 điểm.
4. Ấp, khóm có di tích đã được cơ quan có thẩm quyền xếp hạng cấp tỉnh trở lên được tính 02 điểm.
5. Căn cứ xác định các yếu tố đặc thù
 - a) Tỷ lệ hộ gia đình là người dân tộc thiểu số được xác định theo cơ sở dữ liệu dân cư, số liệu thống kê hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị phân loại;
 - b) Ấp, khóm thuộc xã, phường khu vực biên giới biên; ấp, khóm đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị phân loại;
 - c) Ấp, khóm thuộc xã, phường trọng điểm về quốc phòng được xác định theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị phân loại;
 - d) Di tích được xác định theo quyết định xếp hạng di tích của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị phân loại.

Điều 7. Khung điểm phân loại ấp, khóm

1. Điểm phân loại ấp, khóm là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí về số hộ gia đình, diện tích tự nhiên và các yếu tố đặc thù. Tổng số điểm tối đa là 100 điểm.
2. Ấp, khóm loại I có tổng số điểm từ 75 điểm trở lên.
3. Ấp, khóm loại II có tổng số điểm từ 60 điểm đến dưới 75 điểm.
4. Ấp, khóm loại III có tổng số điểm dưới 60 điểm.

Chương III

THẨM QUYỀN, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ PHÂN LOẠI ẤP, KHÓM

Điều 8. Thẩm quyền quyết định phân loại ấp, khóm

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị phân loại ấp, khóm

1. Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị phân loại ấp, khóm.
2. Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá và đề nghị phân loại ấp, khóm, gồm các nội dung: sự cần thiết và căn cứ pháp lý; khái quát quá trình hình thành, sắp xếp, tổ chức lại ấp, khóm (nếu có); thuyết minh, đánh giá hiện trạng và kết quả xác định, chấm điểm từng tiêu chí phân loại đối với từng ấp, khóm; kết luận và kiến nghị.
3. Bảng thống kê số liệu các tiêu chí và kết quả chấm điểm phân loại của từng ấp, khóm.
4. Các văn bản, tài liệu làm căn cứ xác định số liệu về số hộ gia đình, diện tích tự nhiên và các yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 3 Điều 3 và khoản 5 Điều 6 của Quyết định này.

Điều 10. Trình tự phân loại ấp, khóm

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo bộ phận chuyên môn rà soát, thu thập, kiểm tra số liệu, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí phân loại theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Quyết định này; lập hồ sơ theo quy định tại Điều 9 của Quyết định này, gửi Sở Nội vụ thẩm định.
2. Sở Nội vụ tổ chức thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Sở Nội vụ tổ chức khảo sát thực tế, lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để làm rõ số liệu, tiêu chí phân loại.
3. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phân loại ấp, khóm.
4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phân loại ấp, khóm.

Điều 11. Điều chỉnh phân loại ấp, khóm

1. Ấp, khóm sau khi thành lập, sắp xếp, tổ chức lại mà có thay đổi về phạm vi quản lý, số hộ gia đình, diện tích tự nhiên hoặc các yếu tố đặc thù thì thực hiện phân loại theo Quyết định này.
2. Trường hợp đổi tên ấp, khóm mà không thay đổi phạm vi quản lý, số hộ gia đình, diện tích tự nhiên và các yếu tố đặc thù thì tiếp tục áp dụng loại ấp, khóm đã được quyết định trước khi đổi tên, không phải thực hiện phân loại lại.
3. Trường hợp ấp, khóm có biến động về số hộ gia đình, diện tích tự nhiên hoặc các yếu tố đặc thù làm thay đổi loại ấp, khóm thì thực hiện phân loại lại theo Quyết định này.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 của Quyết định này.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp trong việc xác định, kiểm tra, xác nhận số liệu, tài liệu và các yếu tố đặc thù có liên quan đến phân loại ấp, khóm.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Định kỳ 05 năm kể từ thời điểm công nhận loại ấp, khóm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, đánh giá, chấm điểm và lập hồ sơ đề nghị phân loại, phân loại lại ấp, khóm theo Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ, số liệu và tài liệu chứng minh.

2. Theo dõi biến động về số hộ gia đình, diện tích tự nhiên và các yếu tố đặc thù của ấp, khóm; kịp thời đề nghị phân loại lại khi có thay đổi làm ảnh hưởng đến kết quả phân loại.

3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ việc kiểm tra, thẩm định theo yêu cầu của Sở Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định tiêu chí phân loại ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 14;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau;
- Đảng ủy, UBMTTQVN, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC (QT554), M.A1931/9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi